TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 122/2024/DSPT
Ngày: 28/9/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Anh

Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương

Ông Vũ Đại Long

- **Thư ký phiên tòa**: Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa**: Ông Nguyễn Văn Chùy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 và 28 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2024/TLPT-DS ngày 23/8/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 124/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2024 giữa:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1977. Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền *:*

- Ông Phạm Thế K, sinh năm 1980. Có mặt

Địa chỉ: Số B H M, phường V, quận H, thành phố Hà Nội.

- Bà Trần Hồng N, sinh năm 1993. Có mặt.

Địa chỉ: Đầu P, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1972. Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo uỷ quyền: Anh Vũ Đức T1, sinh năm 1987. Có mặt.

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ

Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người làm chứng:*

1. Phạm Thị T2, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số nhà G L, Khu E, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Vũ Đức T1, sinh năm 1987

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ

Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
3. Nguyễn Thế A, sinh năm 2002
Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, các tài liệu trong hồ sơ và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Giữa bà H và bà T có quan hệ quen biết, bà T có nhiều lần vay tiền của bà H để làm ăn và đều là vay lãi. Các lần vay trước bà T đều đã thanh toán xong cả gốc và lãi. Vào ngày 21/6/2022, bà T có đến nhà bà H hỏi vay tiền, nói để làm ăn, tin tưởng bà T nên bà H có cho bà T vay số tiền 400.000.000 đồng, bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của chị Phạm Thị T2 (là con dâu bà T) theo yêu cầu của bà T. Sau khi bà H chuyển khoản, thì bà T có viết giấy vay tiền ngày 21/6/2022. Mẫu giấy vay tiền là do bà H in ra, còn nội dung vay tiền là bà T tự viết và ký xác nhận. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất và thời hạn trả nợ, nhưng giữa hai bên có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất 2%/tháng và thỏa thuận nếu bà H lấy tiền gốc thì sẽ phải thông báo trước cho bà T biết trước 15 ngày. Sau khi vay tiền, bắt đầu từ 21/6/2022 đến 22/12/2023, hàng tháng bà T đều chuyển khoản trả tiền lãi cho bà H số tiền 8.000.000đ/tháng, chưa trả nợ gốc. Sau đó đến tháng 12/2023 gia đình bà H có việc cần tiền để giải quyết công việc gia đình, nên bà H có thông báo cho bà T yêu cầu trả nợ tiền gốc. Lúc đầu bà T đồng ý trả tiền gốc, nhưng đến ngày hẹn trả nợ, bà T không trả. Bà H đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ, nhưng bà T không trả, mà cố tình trốn tránh việc trả nợ. Nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả nợ cho bà H số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 23/12/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Tại đơn khởi kiện bà H yêu cầu tính lãi theo lãi suất là 13,5%/năm.

Bà H xác nhận có sử dụng số tài khoản Ngân hàng A1 3513222268888 mang tên Bùi Thị H, chuyển khoản số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản của chị Phạm Thị T2 (là con dâu bà T) cho bà T vay tiền; Bà T nhờ người chuyển khoản trả nợ cho bà H hàng tháng vào số tài khoản ngân hàng M, mang tên Bùi Thị H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H yêu cầu tính lãi theo lãi suất 10%/năm, theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Bị đơn là bà Lê Thị T trình bày:

Bà và bà H có quan hệ quen biết, chơi thân với nhau vì là người cùng khu phố. Trong quá trình chị em chơi thân với nhau, bà có vay tiền của bà H nhiều lần, đều là vay có lãi suất (do thời gian lâu nêu bà không nhớ rõ mức lãi suất), nhưng vay xong khi bà H đòi nợ, bà đều đã trả gốc và lãi xong. Đến ngày 21/6/2022 thời điểm điều kiện gia đình bà đang gặp khó khăn do dịch C, hàng quán ế ẩm, thì bà H có chủ động gọi điện nói cho vay tiền để giúp đỡ bà, cần tiền để lo việc nên bà đồng ý vay. Cùng ngày 21/6/2022 bà H có chuyển tiền, chuyển qua tài khoản con dâu bà, tên là Phạm Thị T2 để cho bà vay tiền (Chị T2

đã chuyển số tiền 400.000.000đ của bà H cho bà). Sau khi chuyển tiền cho vay, thì bà H yêu cầu bà lên nhà viết giấy vay tiền ghi ngày 21/6/2022, giấy vay tiền mẫu do bà H in ra, nội dung bà viết. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất, thời hạn trả nợ, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng với nhau là cho vay không có lãi suất, trả tiền gốc hàng tháng là 8.000.000 đồng, trả trong vong 50 tháng là hết số nợ. Sau khi vay tiền, hàng tháng bà đều nhờ người chuyển khoản trả nợ, hoặc trả trực tiếp bằng tiền mặt số tiền gốc 8.000.000 đồng cho bà H theo đúng như thỏa thuận, đã trả được 19 tháng, với tổng số tiền là 152.000.000 đồng. Bà T xác nhận hiện chỉ còn nợ lại bà H số tiền gốc là 248.000.000 đồng. Những người được bà T nhờ chuyển khoản trả nợ là chị Phạm Thị T2, anh Vũ Đức T1 và anh Nguyễn Thế A. Nay bà H khởi kiện đòi nợ, quan điểm của bà T là đồng ý trả nợ cho bà H số tiền nợ gốc còn lại 248.000.000 đồng, tuy nhiên do điều kiện kinh tế đang gặp khó khăn, nên xin được trả nợ dần cho bà H.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, người làm chứng là anh Vũ Đức T1 trình bày:

Vào khoảng năm 2023 anh có nhiều lần được bà Lê Thị T nhờ chuyển khoản từ số tài khoản của anh tại Ngân hàng M, số 84301002630002 vào tài khoản ngân hàng M, số I của bà Bùi Thị H số tiền 8.000.000 đồng mỗi tháng (có bản sao kê ngân hàng M gửi kèm), nội dung chuyển khoản chỉ ghi "bà T chuyển khoản", không ghi là tiền lãi hay tiền gốc, tuy nhiên anh biết đây là chuyển khoản trả tiền gốc.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, người làm chứng là chị Phạm Thị T2 trình bày:

Ngày 21/6/2022 chị có nhận được số tiền 400.000.000 đồng từ tài khoản của bà Bùi Thị H, chuyển cho bà Lê Thị T (là mẹ chồng chị T2) vay, vì bà T không dùng tài khoản. Khi bà T về chị đã bàn giao lại số tiền 400.000.000 đồng cho bà T. Sau đó có nhiều lần bà T có nhờ chị chuyển khoản trả tiền cho bà H, mỗi lần là 8.000.000 đồng (theo sao kê ngân hàng). Số tài khoản chị sử dụng là tài khoản Ngân hàng M. Còn nội dung cụ thể là chuyển tiền trả nợ gốc hay lãi chị không biết.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, người làm chứng là anh Nguyễn Thế A trình bày:

Vào năm 2023 bà Lê Thị T có nhiều lần nhờ anh chuyển khoản vào số tài khoản của bà Bùi Thị H với số tiền mỗi lần chuyển là 8.000.000 đồng, có sao kê của ngân hàng M. Còn nội dung là chuyển tiền gì anh không biết. Số tài khoản anh sử dụng là tài khoản ngân hàng M.

3. Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá đã Quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 6 Điều 19, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị H.

Buộc bà Lê Thị T có trách nhiệm trả nợ cho bà Bùi Thị H tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 18/7/2024 là 329.323.886 đồng, trong đó: Nợ gốc 311.568.737 đồng, nợ lãi 17.755.149 đồng.

Kể từ ngày 19/7/2024 bà Lê Thị T còn phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Về án phí: Buộc bà Lê Thị T phải nộp 16.466.100 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị H phải nộp 4.421.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí 10.309.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005055 ngày 10/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, bà Bùi Thị H được nhận lại số tiền 5.887.500 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, Luật Thi hành án dân sự, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 31/7/2024, Tòa án sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của bà Lê Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm với các nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với ly do: Quyết định của bản án là không thoả đáng và sai sự thật, không đủ cơ sở, không có bằng chứng xác thực. Quyết định của bản án buộc bà phải nộp một phần án phí là quá nặng nề và không thoả đáng.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Các nội dung kháng cáo của bị đơn là bà Lê Thị T không có căn cứ. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm; Bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà; nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Lê Thị T nộp đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bà T đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét nội kháng cáo của bà Lê Thị T:

Về số tiền vay: Tại "Giấy nhận vay tiền" ngày 21/6/2022 có nội dung "Tên tôi là Lê Thị T có vay của cửa hàng nội thất Bảo H1 số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay tiền là từ ngày 21/6/2022"….. Dưới mục "Người vay tiền" có chữ ký, chữ viết Lê Thị T ở góc trái trang giấy; Ở góc phải trang giấy có chữ ký, chữ viết người cho vay Bùi Thị H".

Mặc dù giấy vay tiền có nội dung bà T vay tiền của cửa hàng N2 nhưng quá trình giải quyết vụ án, bà H khai do trước đây bà bán hàng nội thất, lấy tên cửa hàng N2 là tên của bà. Đây là cá nhân bà cho vay, không phải của cửa hàng. Bà Lê Thị T cũng thừa nhận nội dung trong giấy vay tiền ghi ngày 21/6/2022 là bà T vay tiền của bà Bùi Thị H và xác nhận về chữ viết chữ ký của bà T trong giấy vay tiền. Do đó, có cơ sở xác định Giấy vay tiền ghi ngày 21/6/2022 nêu trên là của cá nhân bà Bùi Thị H cho bà Lê Thị T vay tiền, không liên quan đến cửa hàng N2. Vì vậy giấy vay tiền này có hiệu lực pháp luật. Đây là căn cứ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự.

Về thời hạn trả nợ: Tại giấy vay tiền, không ghi thời hạn trả nợ. Tuy nhiên từ tháng 12/2023 bà H đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ, nhưng bà T không trả được nợ. Quá trình giải quyết vụ án, bà T cũng thừa nhận tháng 12 năm 2023, bà H thông báo cho bà trả nợ số tiền 200.000.000đ nhưng bà chưa trả được. Do đó bà H khởi kiện đòi nợ là có cơ sở.

Về lãi suất: Bà H yêu cầu bà T phải trả nợ gốc 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi suất kể từ ngày 23/12/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ. Bà T cho rằng giữa bà T và bà H là chỗ quen biết thân thiết với nhau, thời điểm gia đình bà T gặp khó khăn về kinh tế, thì bà H là người chủ động gọi điện nói giúp đỡ cho vay tiền để lo công việc, nên bà T mới đồng ý vay, khi vay hai bên có thỏa thuận vay không lãi suất, tiền gốc trả hàng tháng 8.000.000đ/tháng, nên sau khi vay tiền hàng tháng bà T đều trả 8.000.000 đồng tiền nợ gốc cho bà H. Tính đến tháng 12/2023 là 19 tháng, tổng số tiền nợ gốc đã trả là 152.000.000 đồng. Bà T không đồng ý trả tiền lãi suất cho bà H, mà cho rằng hiện chỉ còn nợ lại bà H số tiền nợ gốc 248.000.000 đồng.

Nhận thấy: Tại "Giấy vay tiền" ghi ngày 21/6/2022 có mục lãi xuất nhưng không ghi lãi suất, cũng không có nội dung hai bên không cam kết trả nợ gốc hàng tháng là 8.000.000đ. Bà H thừa nhận từ thời điểm vay cho đến tháng 12/2023, hàng tháng bà T đều trả số tiền 8.000.000 đồng, nhưng đây là tiền bà T trả tiền lãi hàng tháng của số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng, vì khi vay giữa bà H và bà T có thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng.

Bà T khai số tiền 8.000.000đ trả hàng tháng là để trả nợ gốc theo thỏa thuận giữa hai bên. Tại các thông tin chuyển khoản trả tiền do bà T cung cấp không thể hiện nội dung trả gốc hay trả lãi.

Bà T cũng thừa nhận trước đó bà T đã vay tiền của bà H nhiều lần, đều là vay có tính lãi suất, các lần vay trước bà T đều đã trả nợ xong cho bà H cả tiền nợ gốc và tiền lãi. Bà H khai giữa hai bên có thỏa thuận trả lãi 2%/tháng, phù hợp với số tiền thực tế bà T đã trả cho bà H hàng tháng, mỗi tháng 8.000.000đồng, là tương ứng với lãi suất 2%/tháng của số tiền gốc 400.000.000 đồng, phù hợp với thực tế quan hệ vay mượn tài sản có tính lãi giữa hai bên từ những giao dịch trước.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H yêu cầu tính lãi theo lãi suất 10%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Đây là sự tự nguyện của bà H, cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

Từ những căn cứ như phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử, xét thấy lời khai của bà T về việc số tiền 8.000.000 đồng hàng tháng bà T nhờ người chuyển khoản hoặc trả trực tiếp bằng tiền mặt cho bà H là để trả tiền nợ gốc theo thoả thuận là không có cơ sở. Do đó, có cơ sở xác định việc bà H cho bà T vay số tiền 400.000.000 đồng, là vay có thỏa thuận tính lãi suất, tuy nhiên không có căn cứ xác định rõ về mức lãi suất hai bên thỏa thuận. Như vậy đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất và và khoản 1, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi. Vì vậy, lãi suất được xác định là 10%/năm.

Bà H yêu cầu tính lãi của số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng từ ngày tiếp theo ngày bà T trả lãi cuối cùng là 23/12/2023. Tuy nhiên, sau khi bà T vay bà H số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 21/6/2022, thì hàng tháng tính đến tháng 12/2023 bà T đều trả cho bà H được số tiền 8.000.000 đồng, là nhiều hơn số tiền lãi phải trả hàng tháng theo lãi suất 10%/năm, theo quy định của pháp luật. Bà T khai đã trả được 19 tháng nhưng căn cứ vào các tài liệu do các bên cung cấp thể hiện bà T đã trả được 18 tháng. Do đó, hàng tháng số tiền bà T trả nợ cho bà H 8.000.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền lãi phải trả hàng tháng của số nợ gốc còn lại, sẽ được khấu trừ tiếp vào số tiền nợ gốc. Cụ thể:

- Từ ngày 21/6/2022 đến ngày 21/7/2022, là 30 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 3.287.671đ; Nợ gốc còn lại là 396.712.329đ.

- Từ ngày 21/7/2022 đến ngày 22/8/2022, là 32 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 3.478.025đ; Nợ gốc còn lại là 392.190.354đ.

- Từ ngày 22/8/2022 đến ngày 21/9/2022, là 30 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 3.223.482đ; Nợ gốc còn lại là 387.413.836đ.

- Từ ngày 21/9/2022 đến ngày 22/10/2022, là 31 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 3.290.364đ; Nợ gốc còn lại là 382.704.100đ.

- Từ ngày 22/10/2022 đến ngày 21/11/2022, là 30 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 3.145.513đ; Nợ gốc còn lại là 377.849.713đ.

- Từ ngày 21/11/2022 đến ngày 21/12/2022, là 30 ngày. Lãi suất phải trả 3.105.614đ; Nợ gốc còn lại 372.955.327đ.

- Từ ngày 21/12/2022 đến ngày 17/01/2023, là 27 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 2.758.847đ; Nợ gốc còn lại là 367.714.174đ.

- Từ ngày 17/01/2023 đến ngày 21/02/2023, là 35 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 3.526.026đ; Nợ gốc còn lại là 363.240.200đ.

- Từ ngày 21/02/2023 đến ngày 22/3/2023, là 29 ngày. Lãi suất phải trả 2.886.018đ; Nợ gốc còn lại 358.126.218đ.

- Từ ngày 22/3/2023 đến ngày 24/4/2023, là 33 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 3.237.853đ; Nợ gốc còn lại là 353.364.071đ.

- Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 22/5/2023, là 28 ngày. Lãi suất phải trả 2.710.738đ; Nợ gốc còn lại 348.074.809đ.

- Từ ngày 22/5/2023 đến ngày 21/6/2023, là 30 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 2.860.888đ; Nợ gốc còn lại là 342.935.697đ.

- Từ ngày 21/6/2023 đến ngày 21/7/2023, là 30 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 2.818.649đ; Nợ gốc còn lại là 337.754.346đ.

- Từ ngày 21/7/2023 đến ngày 21/8/2023, là 31 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 2.868.598đ; Nợ gốc còn lại là 332.622.944đ.

- Từ ngày 21/8/2023 đến ngày 22/9/2023, là 32 ngày. Lãi suất phải trả 2.916.146đ; Nợ gốc còn lại 327.539.090đ.

- Từ ngày 22/9/2023 đến ngày 21/10/2023, là 29 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 2.602.365đ; Nợ gốc còn lại là 322.141.455đ.

- Từ ngày 21/10/2023 đến ngày 21/11/2023, là 31 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 2.735.995đ; Nợ gốc còn lại là 316.877.450đ.

- Từ ngày 21/11/2023 đến ngày 22/12/2023, là 31 ngày. Đã trả 8.000.000đ. Lãi suất phải trả 2.691.287đ; Nợ gốc còn lại là 311.568.737đ.

Như vậy số tiền nợ gốc còn lại tính đến ngày 22/12/2023 là 311.568.737 đồng. Lãi suất từ ngày 23/12/2023 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (18/7/2024), 208 ngày là: 311.568.737 đồng x 10%/năm x 208 ngày = 17.755.149 đồng.

Từ những phân tích trên, bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà Lê Thị T phải trả nợ cho bà Bùi Thị H tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 18/7/2024 là 329.323.886 đồng, trong đó: Nợ gốc 311.568.737 đồng, nợ lãi 17.755.149 đồng là có căn cứ.

Bà Lê Thị T kháng cáo về án phí thấy:

Bản án sơ thẩm nhận định: Về án phí: Đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: *"Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận"*.

Bản án sơ thẩm buộc bà Lê Thị T có trách nhiệm trả nợ cho bà Bùi Thị H tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 18/7/2024 là 329.323.886 đồng. Căn cứ vào Danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì án phí của bà T được tính theo tranh chấp dân sự có giá ngạch với số tiền "Từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng" là "5% giá trị tài sản có tranh chấp". Bà T phải chịu án phí là 329.323.886 đồng x 5% = 16.466.194đ.

Bản án sơ thẩm buộc bà Lê Thị T phải nộp 16.466.100 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T.

Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ngày 17/4/2024, bà Bùi Thị H có đơn yêu cầu Toà án nhân dân huyện Thọ Xuân áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong toả tài sản là đất và tài sản trên đất đối với bà Lê Thị T để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Ngày 19/4/2024, Toà án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá đã ra Quyết định buộc thực hiện nghĩa vụ bảo đảm số 02/2024/QĐ-BPBĐ buộc bà Bùi Thị H phải gửi tài sản bảo đảm có giá trị 80.000.000đ vào tài khoản phong toả tại Ngân hàng N3, Chi nhánh L, Thanh Hóa. Ngày 19/4/2024, Toà án nhân dân huyện thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá đã Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPBĐ về việc "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với bà Lê Thị T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá không nhận định về nội dung này và phần Quyết định của Bản án không quyết định về biện pháp bảo đảm này là thiếu xót, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà H có đơn đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục áp dụng biện khẩn cấp tạm thời đối với Quyết định số 01/2024/QĐ-BPBĐ ngày 19/4/2024 để đảm bảo cho việc thi hành án. Bà T có đơn đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPBĐ ngày 19/4/2024 của Toà án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá với lý do: Quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 26, địa chỉ khu đất tại khu phố D, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa mà Toà án đã ra quyết định phong toả hiện đang thế chấp tại Ngân hàng Q, chi nhánh L. Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên toà để bà T cung cấp các tài liệu liên quan đến tài sản đang bị phong toả đã thế chấp tại ngân hàng. Tại phiên toà ngày 28/9/2024, bà T cung cấp cho Toà án bản sao Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất mang tên bà Lê Thị T, ông Hà Văn T3, ông Hà Văn T4, bà Hà Thị N1 nhưng tài sản thế chấp này không phải là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 26 như trong Quyết định số 01/2024/QĐ-BPBĐ ngày 19/4/2024 đã phong toả.

Vì vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là

cần thiết đảm bảo cho việc thi hành án nên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2024/QĐ-BPBĐ ngày 19/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa về việc "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với bà Lê Thị T.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá chưa tuyên về Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung nội dung này trong phần quyết định của bản án.

[4] Án phí phúc thẩm: Đương sự kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 18/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ vào Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị H.

Buộc bà Lê Thị T có trách nhiệm trả nợ cho bà Bùi Thị H tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 18/7/2024 là 329.323.886 đồng, trong đó: Nợ gốc 311.568.737 đồng, nợ lãi 17.755.149 đồng.

Kể từ ngày 19/7/2024 bà Lê Thị T còn phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị T phải nộp 16.466.100 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị H phải nộp 4.421.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí 10.309.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005055 ngày 10/4/2024 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Bà Bùi Thị H được nhận lại số tiền 5.887.500 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2024/QĐ-BPBĐ ngày 19/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa về việc "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với bà Lê Thị T, sinh năm 1972, địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa là quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 26, địa chỉ khu đất tại khu phố D, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa để đảm bảo cho việc thi hành án.

4. Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị T phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005176 ngày 13/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- P9-VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Anh